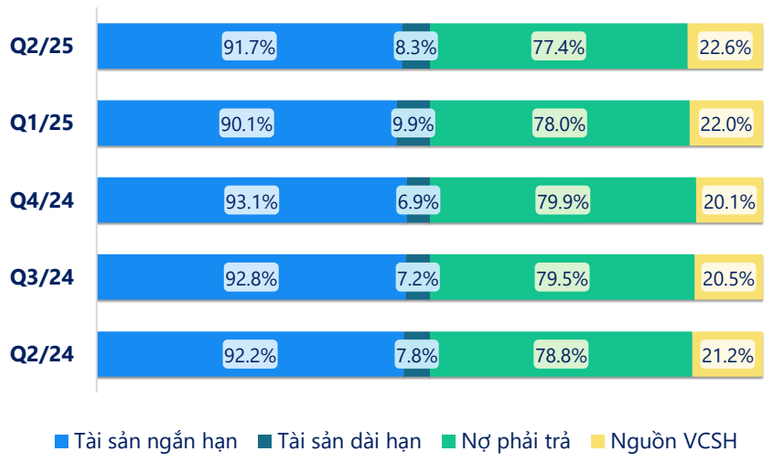
FireAnt

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,840
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,250
SL cổ phiếu LH	89,116,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	562,965
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	877
P/E	17.8
EPS	552

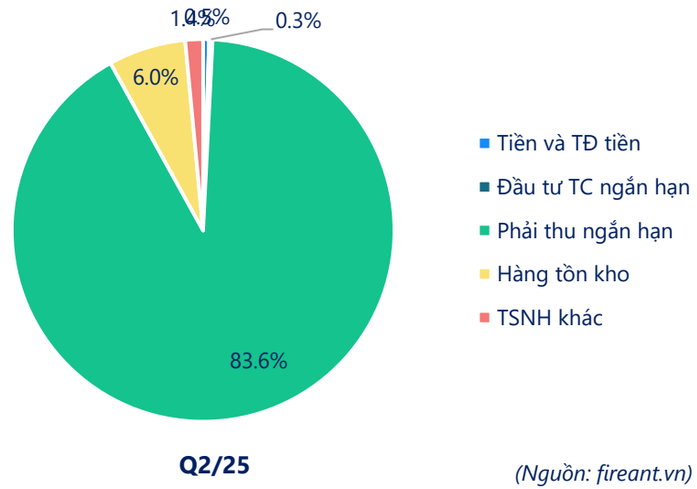
	YTD	1T	3T	6T
HTN	-3.1%	0.7%	-4.5%	-3.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



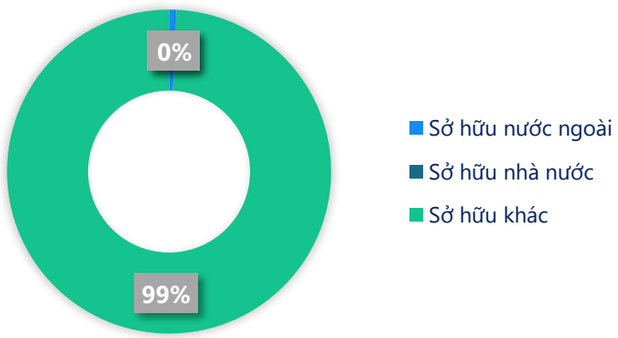
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



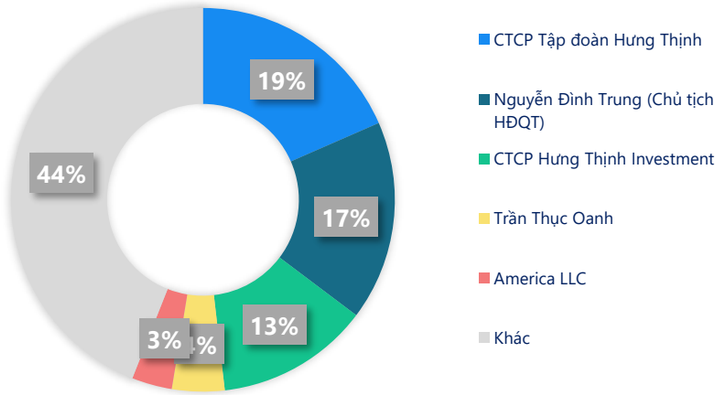
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



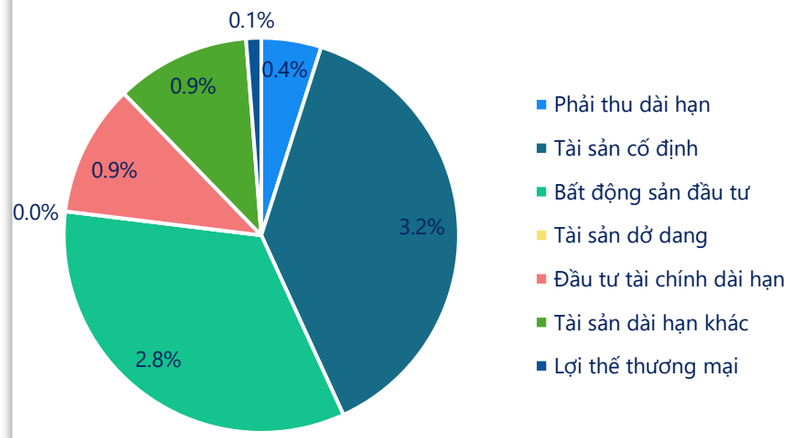
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

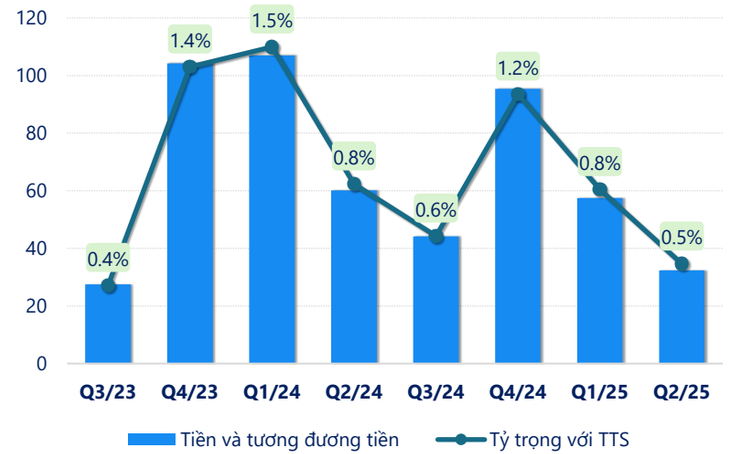


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

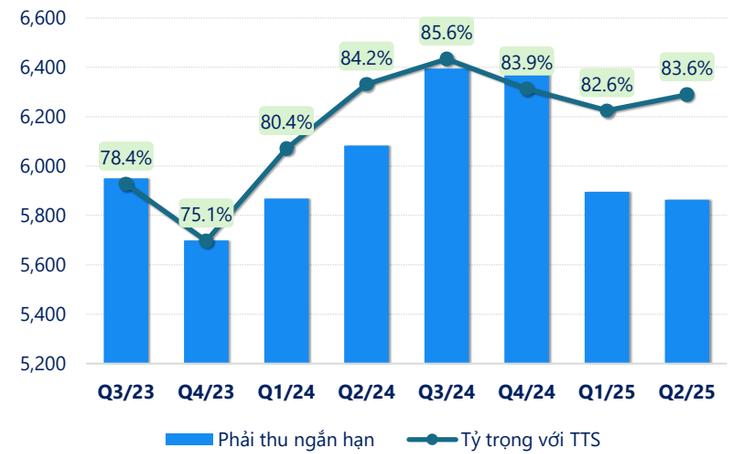
CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Tiền và tương đương tiền



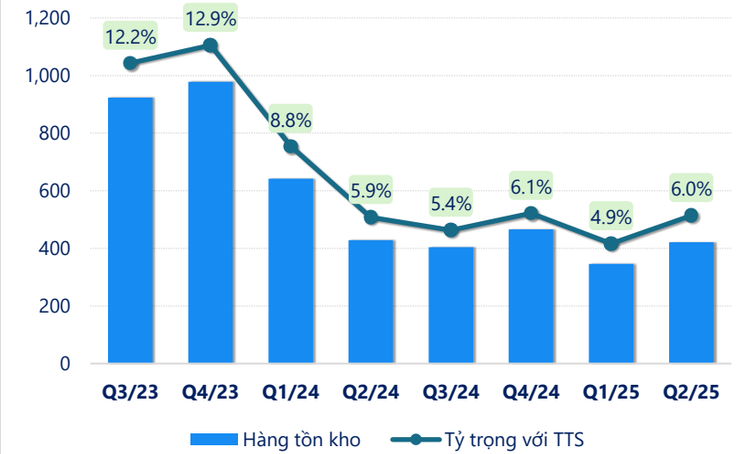
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



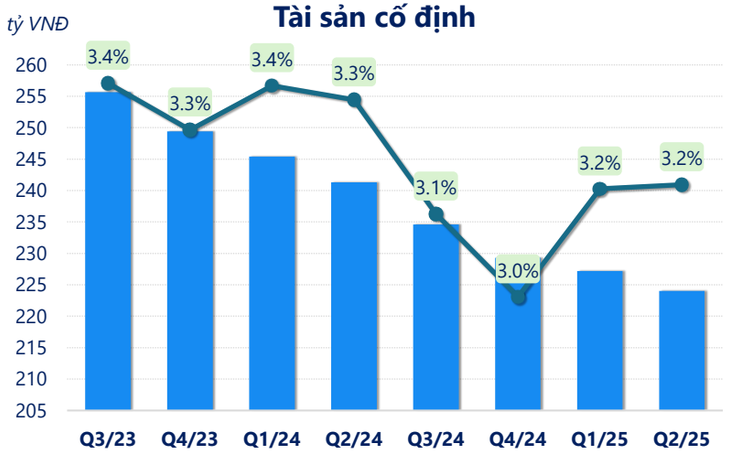
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



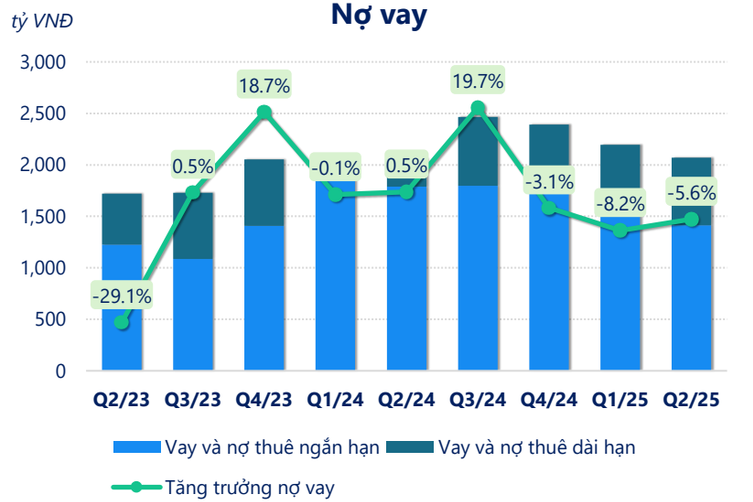
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



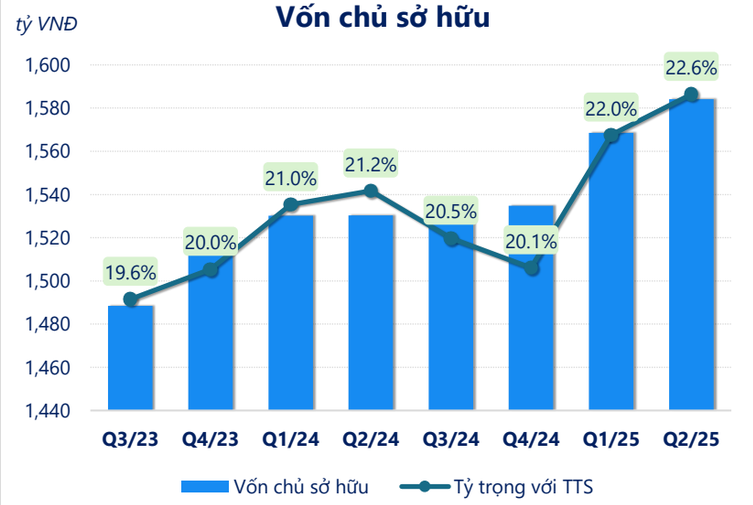
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

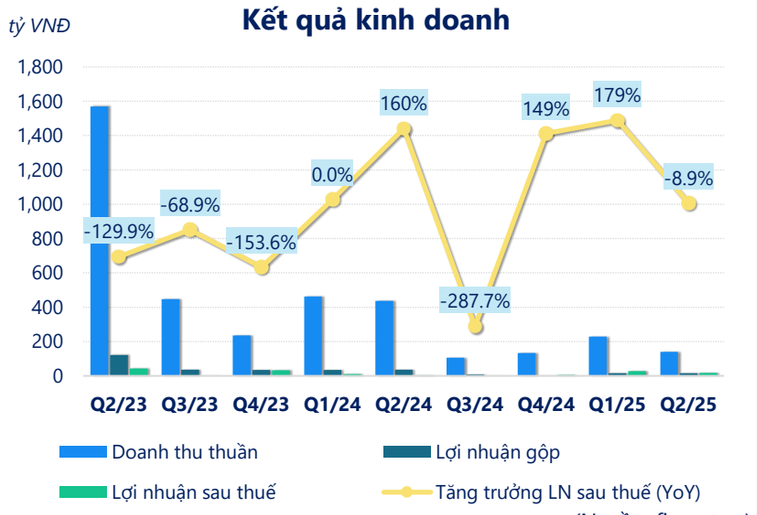


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

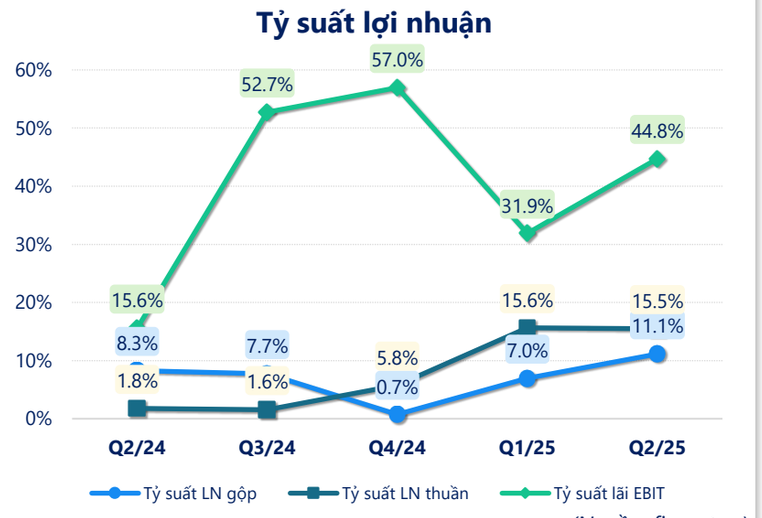
CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

Kết quả kinh doanh



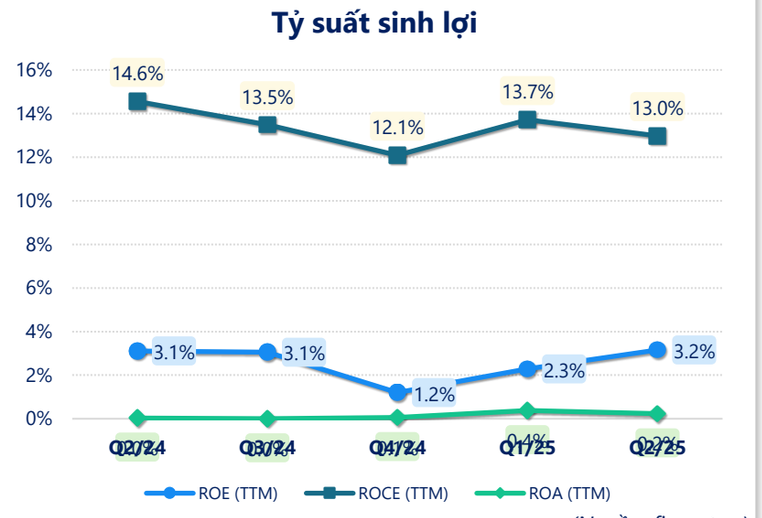
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



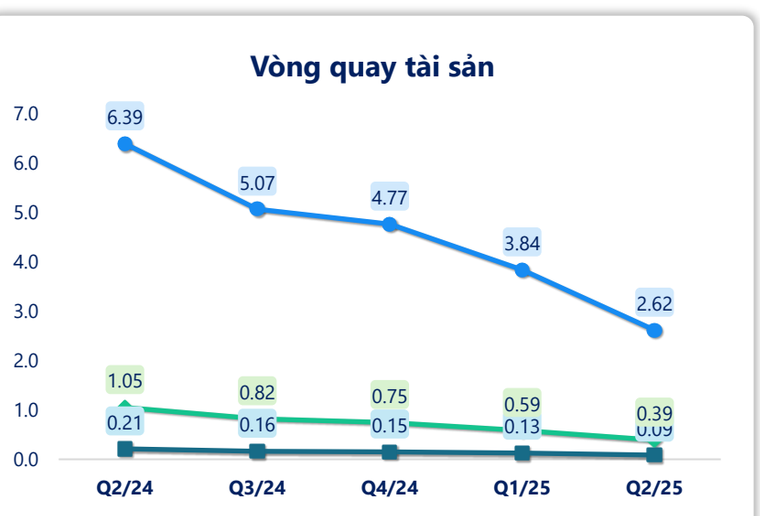
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



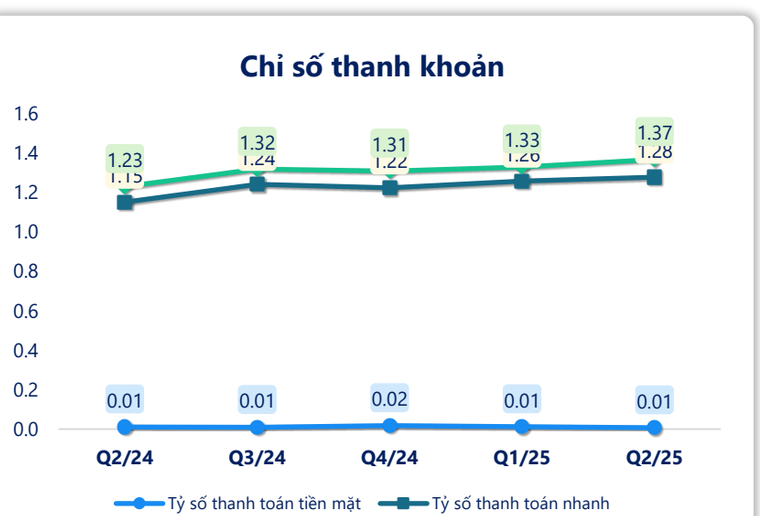
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



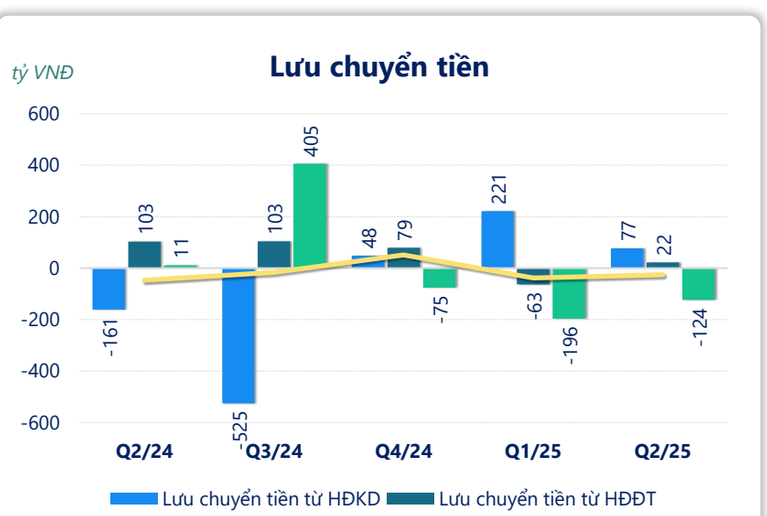
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hưng Thịnh Incons (HSX: HTN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,018**	**7,656**	**-8.3%**
Tài sản ngắn hạn	6,432	7,121	-9.7%
Tiền và tương đương tiền	32.4	95.2	-66.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.8	40.2	-53.2%
Phải thu ngắn hạn	5,864	6,417	-8.6%
Hàng tồn kho	421	466	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	96.4	103	-6.6%
Tài sản dài hạn	**585**	**535**	**9.3%**
Phải thu dài hạn	28.7	28.7	0.0%
Tài sản cố định	224	232	-3.6%
Bất động sản đầu tư	198	200	-1.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	63.3	0	
Tài sản dài hạn khác	**64.4**	**65.5**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	7.26	8.87	-18.2%
Nợ phải trả	5,433	6,114	-11.1%
Nợ ngắn hạn	**4,703**	**5,440**	**-13.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,415	1,725	-18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,270	1,472	-13.7%
Nợ dài hạn	730	675	8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	657	666	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,584**	**1,542**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,584**	**1,542**	**2.7%**
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	437	106	134	230	139
Giá vốn hàng bán	401	97.8	133	214	124
Lợi nhuận gộp	36.3	8.21	1.00	16.0	15.5
Doanh thu HĐTC	40.6	76.4	89.7	67.7	69.9
Chi phí TC	74.3	68.1	69.9	38.2	55.7
Chi phí lãi vay	61.2	57.1	69.9	38.2	42.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-5.15	14.9	13.1	9.49	8.15
LN thuần từ HĐKD	7.71	1.65	7.73	35.9	21.6
Lợi nhuận khác	-0.79	-2.86	-1.27	-0.94	-1.19
LN trước thuế	6.92	-1.21	6.46	35.0	20.4
Lợi nhuận sau thuế	2.97	0.21	4.92	27.3	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	2.92	0.38	4.80	27.4	16.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-161	-525	47.7	221	76.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	103	103	79.0	-62.8	21.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.8	405	-75.4	-196	-124
Tiền đầu kỳ	107	60.1	44.1	95.2	57.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-46.8**	**-16.0**	**51.3**	**-37.7**	**-25.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.1	44.1	95.4	57.5	32.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic